

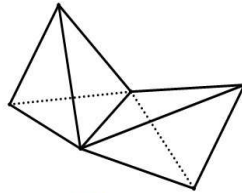
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
HƯNG ĐẠO
ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đề thi có 07 trang)**

**KỶ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1
LỚP 12, NĂM HỌC 2021 – 2022
Môn thi Toán
Thời gian làm bài 90 phút
(không kể thời gian phát đề)
MÃ ĐỀ 214**

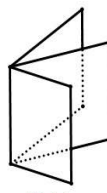
Câu 1. Có bao nhiêu giá trị nguyên $m \in [-10; 10]$ để đồ thị hàm số $y = \frac{x^2 + 4}{x^2 + mx + 1}$ có đúng 3 đường tiệm cận?

- A. 18 B. 20 C. 16 D. 14

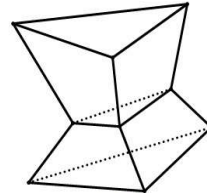
Câu 2. Trong các hình dưới đây, hình nào là hình đa diện?



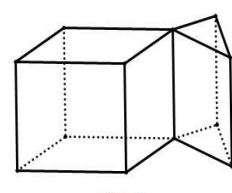
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 3 B. Hình 4 C. Hình 2 D. Hình 1

Câu 3. Nghiệm của phương trình $\log_2 x = \log_2 x^2$ là

- A. $x = \frac{1}{2}$. B. $x = 0$ C. $x = 1$ D. $x = 2$

Câu 4. Các khoảng nghịch biến của hàm số $y = \frac{2x+1}{x-2}$ là:

- A. $(-\infty; 2) \cup (2; +\infty)$ B. $(-\infty; +\infty)$ C. $\mathbb{R} \setminus \{2\}$ D. $(-\infty; 2)$ và $(2; +\infty)$

Câu 5. Cho số thực a dương và $a \neq 1$. Giá trị của biểu thức $P = \log_{\sqrt[3]{a^4}} a^2$ là

- A. $\frac{8}{3}$ B. 1 C. 3. D. $\frac{3}{2}$

Câu 6. Tập nghiệm của bất phương trình $2\log_2(x+2) \leq \log_2(12-3x)$ là

- A. $(-2; 1]$ B. $(-8; 4]$ C. $[-8; 1)$. D. $(-2; 4)$

Câu 7. Gọi S là tập hợp các giá trị của tham số m để giá trị lớn nhất của hàm số $y = \frac{x-m^2}{x+2}$ trên đoạn $[1; 5]$ bằng -4 . Tính tổng các phần tử của S .

- A. 10 B. 5 C. 0 D. -5

Câu 8. Một người gửi ngân hàng 70 triệu đồng theo hình thức lãi kép kì hạn 1 năm với lãi suất 5,6%/năm. Hỏi sau 3 năm người đó có bao nhiêu tiền cả gốc và lãi? (đơn vị: triệu đồng, kết quả làm tròn đến hàng phần trăm)

- A. 75,6 triệu đồng B. 80 triệu đồng C. 78,06 triệu đồng. D. 82,43 triệu đồng

Câu 9. Tập xác định của hàm số $y = (x^2 - 1)^{\frac{2}{3}}$ là

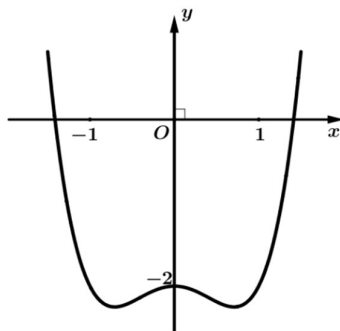
A. $(-\infty; 1)$

B. $(-\infty; -1) \cup (1; +\infty)$

C. $(-1; 1)$.

D. $[-1; 1]$

Câu 10. Đường cong trong hình vẽ sau là đồ thị của hàm số nào?



A. $y = x^4 + x^2 - 2$

B. $y = -x^4 + x^2 - 2$.

C. $y = -x^4 - x^2 - 2$

D. $y = x^4 - x^2 - 2$

Câu 11. Hàm số nào sau đây nghịch biến trên $\mathbb{R}$?

A. $y = -x^3 - 2x$.

B. $y = -x^3 + 2x$

C. $y = -x^4 + 2x^2$

D. $y = -x^4 - 2x^2$

Câu 12. Khối lập phương có cạnh bằng $3a$ có thể tích là?

A. $27a^3$

B. $6a^3$

C. $27a^2$

D. $9a^3$

Câu 13. Khối đa diện đều nào có số cạnh bằng số cạnh khối bát diện đều?

A. Khối tứ diện đều

B. Khối lập phương.

C. Khối thập nhị diện đều (12 mặt đều)

D. Khối nhị thập diện đều (20 mặt đều)

Câu 14. Phương trình tiếp tuyến với đồ thị hàm số $y = x^4 + 2x^2 - 2$ tại điểm có hoành độ $x_0 = -2$ là

A. $y = -40x + 58$.

B. $y = -40x + 102$

C. $y = -40x - 58$

D.

$y = -40x - 102$

Câu 15. Cho hình bát diện đều cạnh $2a$. Gọi S là tổng diện tích tất cả các mặt của hình bát diện đó, giá trị của S là

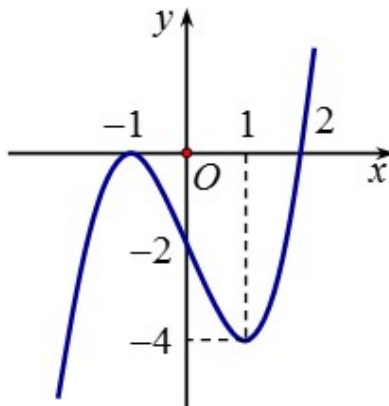
A. $S = 6\sqrt{3}a^2$.

B. $S = 2\sqrt{3}a^2$.

C. $S = 8\sqrt{3}a^2$.

D. $S = 4\sqrt{3}a^2$.

Câu 16. Cho hàm số $y = f(x)$ là hàm bậc 4, có đạo hàm trên $\mathbb{R}$. Đường cong trong hình vẽ bên là đồ thị hàm số $y = f'(x)$, ($y = f'(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$). Xét hàm số $g(x) = f(x^2 - 2)$. Hàm số $g(x)$ đồng biến trên khoảng nào dưới đây?



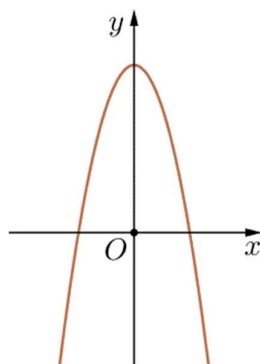
A. $(-\infty; -2)$

B. $(-2; 0)$

C. $(0; 1)$

D. $(-1; 1)$

Câu 17. Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$, hàm số $y = f'(x)$ có đồ thị như hình vẽ sau. Khi đó, hàm số $y = f(x)$ có phương trình là:



A. $y = f(x) = x^3 - 3x - 2$

B. $y = f(x) = -x^3 + 3x + 2$

C. $y = f(x) = -x^4 + 2x^2 - 2$

D. $y = f(x) = x^4 - 2x^2 + 2$

Câu 18. Cho hàm số $y = f(x)$ xác định và liên tục trên mỗi khoảng $(-\infty; x_3)$ và $(x_3; +\infty)$, có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	x_1	x_2	x_3	$+\infty$
y'		$-$	$f'(x_1)$	$+$	$-$
y	$+\infty$		$f(x_1)$	$f(x_2)$	$+\infty$

Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Hàm số đã cho có một điểm cực tiểu và không có điểm cực đại

B. Hàm số đã cho có hai điểm cực tiểu và một điểm cực đại.

C. Hàm số đã cho có một điểm cực tiểu và một điểm cực đại.

D. Hàm số đã cho có một điểm cực đại và không có điểm cực tiểu

Câu 19. Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và có $f'(x) = (3-x)(x-5)(x-7)^3, \forall x \in \mathbb{R}$. Kết luận nào sau đây đúng ?

A. Hàm số $y = f(x)$ nghịch biến trên khoảng $(-\infty; 3)$

B. Hàm số $y = f(x)$ đồng biến trên khoảng $(5; 6)$

C. Hàm số $y = f(x)$ đồng biến trên khoảng $(1; 5)$

D. Hàm số $y = f(x)$ nghịch biến trên khoảng $(5; +\infty)$

Câu 20. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - mx^2 + 16x + 10$ đồng biến trên khoảng $(-\infty; +\infty)$?

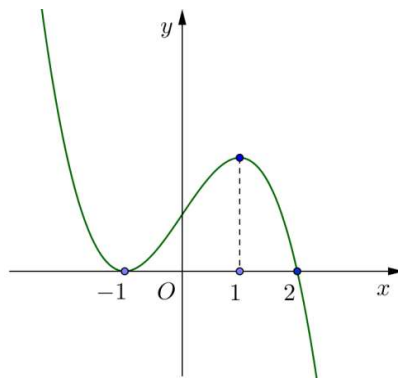
A. 7

B. 9

C. 8.

D. 10

Câu 21. Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm trên $\mathbb{R}$ và có đồ thị như hình vẽ dưới đây. Nhận xét nào đúng về hàm số $g(x) = f^2(x)$?



Hàm số $g(x)$ đồng biến trên khoảng nào?

- A. $(-\infty; 1)$ B. $\mathbb{R}$ C. $(2; +\infty)$ D. $(-\infty; 2)$.

Câu 22. Bất phương trình $2^{x-1} < 5$ có tập nghiệm là

- A. $S = (-\infty; 1 + \log_2 5)$ B. $S = (-\infty; 1 + \log_5 2)$. C. $S = (-\infty; \log_2 5)$ D. $S = (-\infty; 1)$

Câu 23. Tập xác định của hàm số $y = [\ln(x-2)]^\pi$ là

- A. $(3; +\infty)$ B. $(2; +\infty)$ C. $\mathbb{R}$ D. $(0; +\infty)$

Câu 24. Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$		-1		2		$+\infty$
y'		$-$	0	$+$	0	$-$	
y	$+\infty$						

The graph shows a piecewise linear function $y(x)$ defined on the interval $[-\infty, +\infty]$. The function is composed of three segments:

- From $x = -\infty$ to $x = -1$, the function decreases from $y = +\infty$ to $y = -3$.
- From $x = -1$ to $x = 2$, the function increases from $y = -3$ to $y = 1$.
- From $x = 2$ to $x = +\infty$, the function decreases from $y = 1$ to $y = -\infty$.

Cực đại của hàm số đã cho là

- A. $x = 2$ B. $y = 1$ C. $y = -3$ D. $x = -1$

Câu 25. Khối đa diện đều loại nào có số đỉnh bằng số mặt?

- A. $\{5; 3\}$ B. $\{3; 4\}$ C. $\{3; 3\}$ D. $\{4; 3\}$

Câu 26. Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như bên dưới.

x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$			
y'		$+$	0	$-$	0	$+$	0	$-$
y			2		2			
	$-\infty$			0				$-\infty$

Mệnh đề nào dưới đây **đúng**?

- A. Hàm số nghịch biến trên khoảng $(1; +\infty)$.
 B. Hàm số đồng biến trên khoảng $(0; 2)$
 C. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-1; 0)$.
 D. Hàm số nghịch biến trên khoảng $(-2; 0)$

Câu 27. Cho phương trình $2^{x^2+x-1} - 2^{x^2-1} = 2^{2x} - 2^x$. Gọi x_1, x_2 là nghiệm nhỏ nhất và nghiệm lớn nhất của phương trình. Tích $x_1 \cdot x_2$ bằng

- A. -1. B. 1 C. 0 D. $\frac{5}{2}$.

Câu 28. Cho $\log_2(x^2 + y^2) = 1 + \log_2 xy$ ($xy > 0$). Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau?

- A. $x = y$ B. $x > y$ C. $x = y^2$ D. $x < y$

Câu 29. Tập xác định của hàm số $y = (x^2 - 3x + 2)^{-e}$ là:

- A. $D = (1; 2)$ B. $D = \mathbb{R} \setminus \{1; 2\}$
C. $D = (0; +\infty)$ D. $D = (-\infty; 1) \cup (2; +\infty)$

Câu 30. Tìm giá trị nhỏ nhất m của hàm số $f(x) = -\frac{x^3}{3} - x^2 + 3x + 1$ trên $[0; 2]$

- A. $m = 0$. B. $m = \frac{1}{3}$ C. $m = \frac{8}{3}$ D. $m = 1$

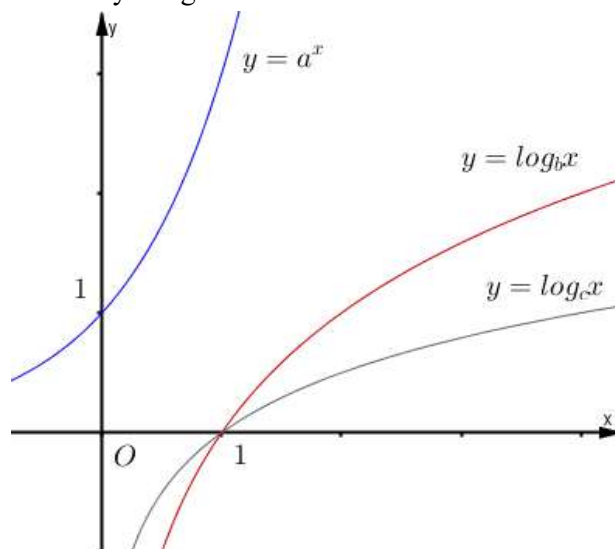
Câu 31. Đường tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $y = \frac{-3+2x}{x+1}$ là

- A. $y = -3$ B. $y = 2$ C. $y = -1$ D. $x = -1$

Câu 32. Tìm tập xác định của hàm số $y = \log_{2020}(x^3 - 1)$.

- A. $(1; +\infty)$. B. $[1; +\infty)$. C. $(-1; +\infty)$. D. $(-\infty; -1)$.

Câu 33. Cho a, b, c là các số thực dương khác 1. Đồ thị hàm số $y = a^x, y = \log_b x, y = \log_c x$ được cho trong hình bên. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

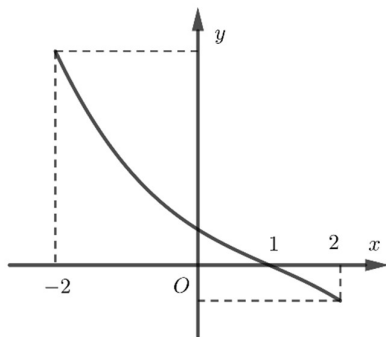


- A. $a < b < c$ B. $c < b < a$ C. $b < c < a$ D. $b < a < c$

Câu 34. Hệ số góc của tiếp tuyến tại $A(1; 0)$ của đồ thị hàm số $y = -x^3 + 3x - 1$ là

- A. -6 B. -1 C. 6 D. 0

Câu 35. Cho hàm số $f(x)$ có đạo hàm trên $\mathbb{R}$. Đồ thị của hàm số $y = f'(x)$ trên đoạn $[-2; 2]$ là đường cong trong hình bên. Mệnh đề nào dưới đây đúng?



- A. $\min_{[-2;2]} f(x) = f(1)$ B. $\max_{[-2;2]} f(x) = f(2)$
 C. $\max_{[-2;2]} f(x) = f(1)$ D. $\max_{[-2;2]} f(x) = f(-2)$

Câu 36. Cho khối nón có bán kính đáy $r=1$ và chiều cao $h=3$. Thể tích của khối nón đã cho bằng

- A. π . B. $\frac{2\sqrt{2}\pi}{3}$ C. 3π D. $2\sqrt{2}\pi$

Câu 37. Cho mặt cầu có bán kính bằng R . Diện tích của mặt cầu đó là:

- A. $S = \pi R^2$. B. $S = 2\pi R^2$. C. $S = \frac{4}{3}\pi R^2$. D. $S = 4\pi R^2$.

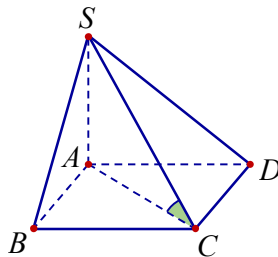
Câu 38. Cho khối trụ có bán kính đáy $r=6$ và chiều cao $h=2$. Thể tích của khối trụ đã cho bằng

- A. 18π . B. 36π . C. 24π . D. 72π .

Câu 39. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, độ dài đường chéo bằng $2a\sqrt{2}$, cạnh SA có độ dài bằng $2a$ và vuông góc với mặt phẳng đáy. Tính đường kính mặt cầu ngoại tiếp hình chóp $S.ACD$?

- A. $2a\sqrt{6}$. B. $a\sqrt{3}$. C. $2a\sqrt{3}$. D. $a\sqrt{6}$.

Câu 40. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh a , SA vuông góc với mặt phẳng đáy và tam giác SAC là tam giác cân (tham khảo hình bên). Tính thể tích V của khối chóp đã cho.



- A. $V = a^3\sqrt{2}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{3}$. C. $V = a^3$. D. $V = \frac{a^3}{3}$.

Câu 41. Diện tích xung quanh của một hình nón có đường sinh bằng 10 và đường kính đáy bằng 5 là:

- A. 50π . B. 100π . C. 120π . D. 25π .

Câu 42. Cắt hình nón đỉnh S bởi một mặt phẳng qua trục ta được một tam giác vuông cân có cạnh huyền bằng 2. Thể tích của khối nón tạo bởi hình nón đã cho bằng

- A. π . B. $\frac{2\pi}{3}$. C. $\frac{\pi}{3}$. D. $\frac{4\pi}{3}$.

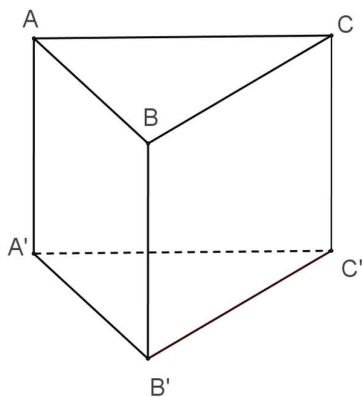
Câu 43. Cắt hình trụ bởi một mặt phẳng đi qua trục ta được thiết diện là một hình vuông có diện tích bằng 4. Thể tích của khối trụ tạo nên bởi hình trụ đã cho bằng

- A. 8π . B. 2π . C. $2\sqrt{2}\pi$. D. $\frac{2\pi}{3}$.

Câu 44. Thiết diện qua trục một hình nón là một tam giác vuông cân có cạnh huyền bằng $2\sqrt{6}$. Thể tích của khối nón này là

- A. $2\pi\sqrt{6}$. B. $3\pi\sqrt{2}$. C. $3\pi\sqrt{3}$. D. $\pi\sqrt{6}$.

Câu 45. Cho khối lăng trụ tam giác đều $ABC.A'B'C'$ có cạnh đáy bằng a và cạnh bên bằng $4a$ (tham khảo hình vẽ bên). Thể tích của khối lăng trụ đã cho bằng



- A. $2\sqrt{3}a^3$. B. a^3 . C. $\sqrt{3}a^3$. D. $\frac{\sqrt{3}a^3}{3}$.

Câu 46. Cho khối chóp có diện tích đáy $B = 12$ và chiều cao $h = 6$. Thể tích khối chóp đã cho bằng

- A. 6. B. 24. C. 72. D. 36.

Câu 47. Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng a , biết góc tạo bởi mặt phẳng bên và mặt phẳng đáy bằng 60° . Thể tích của khối chóp đã cho là

- A. $\frac{2a^3\sqrt{3}}{3}$. B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$. C. $\frac{4a^3\sqrt{3}}{3}$. D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$.

Câu 48. Cho hình trụ có bán kính đáy bằng R và đường sinh bằng đường kính đáy. Diện tích toàn phần của hình trụ đó là:

- A. $3\pi R^2$. B. $5\pi R^2$. C. $2\pi R^2$. D. $6\pi R^2$.

Câu 49. Cho hình nón có bán kính đáy $r = 2$ và độ dài đường sinh $l = 4$. Diện tích xung quanh của hình nón đã cho bằng

- A. 16π . B. 9π . C. 3π . D. 8π .

Câu 50. Cho hình nón có chiều cao bằng 4. Một mặt phẳng đi qua đỉnh hình nón và cắt hình nón theo một thiết diện là tam giác vuông có diện tích bằng 32. Thể tích của khối nón được giới hạn bởi hình nón đó bằng

- A. $\frac{64\pi}{3}$. B. 32π . C. 192π . D. 64π .

-----Hết-----